CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
Ký ngày: 30/1/2024 20:00:30

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	06-07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**530,250,952,979**	**553,427,265,091**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**61,606,037,971**	**6,518,420,029**
1. Tiền	111		11,486,037,971	6,518,420,029
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,120,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**24,628,273,973**	**23,362,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,628,273,973	23,362,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**200,679,144,707**	**257,504,344,068**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	114,984,307,402	165,028,691,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	85,533,419,171	92,319,760,814
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	161,418,134	155,891,638
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**238,982,392,342**	**258,489,114,731**
1. Hàng tồn kho	141		238,982,392,342	258,489,114,731
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,355,103,986**	**7,553,386,263**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4,288,642,260	4,683,061,241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,870,325,022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	66,461,726	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**317,102,066,962**	**201,656,930,155**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150,000,000**	**50,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	150,000,000	50,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**94,547,085,869**	**77,376,458,994**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	90,738,092,534	71,904,076,563
- *Nguyên giá*	*222*		*128,413,919,296*	*106,282,709,922*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(37,675,826,762)*	*(34,378,633,359)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	221,145,834	468,645,834
- *Nguyên giá*	*225*		*990,000,000*	*990,000,000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(768,854,166)*	*(521,354,166)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3,587,847,501	5,003,736,597
- *Nguyên giá*	*228*		*6,098,456,667*	*6,098,456,667*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(2,510,609,166)*	*(1,094,720,070)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**99,923,000**	**945,225,623**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99,923,000	945,225,623
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**207,650,000,000**	**108,650,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		207,650,000,000	108,650,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14,655,058,093**	**14,635,245,538**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14,655,058,093	14,635,245,538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**847,353,019,941**	**755,084,195,246**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**391,117,345,046**	**343,683,665,472**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**391,100,394,046**	**343,356,344,472**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	15,698,676,326	39,770,248,050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	44,063,391,293	42,271,500,346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	23,380,452,948	13,945,245,840
4. Phải trả người lao động	314		1,818,160,000	1,134,972,598
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	212,527,358
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	306,139,713,479	246,021,850,280
II. Nợ dài hạn	**330**		**16,951,000**	**327,321,000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	16,951,000	327,321,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**456,235,674,895**	**411,400,529,774**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**456,235,674,895**	**411,400,529,774**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249,998,550,000	249,998,550,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*249,998,550,000*	*249,998,550,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,978,400,000	79,978,400,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,698,273,899	1,698,273,899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124,560,450,996	79,725,305,875
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*79,725,305,875*	*24,145,314,556*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*44,835,145,121*	*55,579,991,319*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**847,353,019,941**	**755,084,195,246**

Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**396,953,423,219**	**207,012,053,727**	**1,051,481,699,320**	**1,022,896,538,733**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4,444,290,752	2,449,286,679	12,994,895,154	7,982,490,646
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**392,509,132,467**	**204,562,767,048**	**1,038,486,804,166**	**1,014,914,048,087**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**355,677,838,443**	**174,993,529,645**	**908,966,389,382**	**887,829,016,070**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**36,831,294,024**	**29,569,237,403**	**129,520,414,784**	**127,085,032,017**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	103,831,062	44,392,873	1,687,226,683	3,942,052,507
7. Chi phí tài chính	22	25	4,214,518,248	3,493,611,837	22,464,014,647	12,712,494,050
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4,214,518,248*	3,493,611,837	*22,464,014,647*	*12,712,494,050*
8. Chi phí bán hàng	25	26	11,025,980,164	11,080,745,754	34,015,025,606	33,548,133,461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,756,570,165	3,452,249,654	12,733,568,920	13,878,897,857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**17,938,056,509**	**11,587,023,031**	**61,995,032,294**	**70,887,559,156**
11. Thu nhập khác	31		(581,891,920)	(16,645,552)	271,260	18,420,290
12. Chi phí khác	32		1,289,786,181	813,177,984	4,761,097,722	1,898,922,236
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1,871,678,101)**	**(829,823,536)**	**(4,760,826,462)**	**(1,880,501,946)**

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**16,066,378,408**	**10,757,199,495**	**57,234,205,832**	**69,007,057,210**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	3,471,232,918	2,317,623,337	12,399,060,711	13,427,065,891
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**12,595,145,490**	**8,439,576,158**	**44,835,145,121**	**55,579,991,319**

Lại Thị Thu Hà	**Nguyễn Duy Quyết**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***57,234,205,832***	***69,007,057,210***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7,751,054,748	8,060,467,899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,283,290,036)	(3,942,052,507)
- Chi phí lãi vay	06		22,464,014,647	12,712,494,050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***85,165,985,191***	***85,837,966,652***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47,125,126,010	(144,324,327,125)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,506,722,389	(119,065,241,165)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11,237,977,248)	60,979,815,309
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		374,606,426	2,103,727,410
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,464,014,647)	(10,778,312,490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,534,897,088)	(15,642,603,828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***104,935,551,033***	***(140,888,975,237)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24,076,379,000)	(1,485,150,623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		13,000,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,128,273,973)	(23,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,862,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(99,000,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,687,226,683	3,942,052,507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(109,655,426,290)***	***(20,543,098,116)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		785,713,434,183	620,548,859,812
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(725,735,770,984)	(487,380,451,552)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(170,170,000)	(204,204,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9,999,994,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***59,807,493,199***	***122,964,209,760***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**55,087,617,942**	**(38,467,863,593)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6,518,420,029**	**44,986,283,622**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**61,606,037,971**	**6,518,420,029**

Lại Thị Thu Hà	**Nguyễn Duy Quyết**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 249.998.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 249,998,550,000 đồng; tương đương 24,999,855 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc (1)	TP. Hà Nội	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam (2)	Bình Phước	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam (3)	Hà Nam	Sản xuất sản phẩm từ plastic

(1) Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà đã được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25/09/2023.

(2) Ngày 17/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam với số tiền là 5.100.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 51%, tỷ lệ nắm giữ gián tiếp của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam là 49,33%.

(3) Ngày / /2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam với số tiền là 99.000.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 99%..

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3,572,032,000	5,565,369,567
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,914,005,971	953,050,462
Các khoản tương đương tiền	50,120,000,000	-
	61,606,037,971	**6,518,420,029**

Tại 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 2,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**24,628,273,973**	**24,628,273,973**	**23,362,000,000**	**23,362,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn	24,628,273,973	24,628,273,973	23,362,000,000	23,362,000,000
	24,628,273,973	**24,628,273,973**	**23,362,000,000**	**23,362,000,000**

Tại 31/12/2023, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,25%/năm đến 7,25%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**207,650,000,000**		**-**	**108,650,000,000**		**-**
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	21,600,000,000		-	21,600,000,000		-
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	87,050,000,000		-	87,050,000,000		-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	99,000,000,000		-	-		-
	207,650,000,000		**-**	**108,650,000,000**		**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Hà Nội	90.00%	90.00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Hồ Chí Minh	96.72%	96.72%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Hà Nam	99.00%	99.00%	Sản xuất sản phẩm từ plastic

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	4,137,161,730	-	5,450,335,323	-
Công ty Cổ phần Goodchoice Việt Nam	11,758,294,480	-	194,325,696	-
Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh	-	-	732,139,944	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Tonkin	8,674,020,000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Đầu Tư NLC	7,519,759,200	-	-	-
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	-	-	-
Các khoản phải thu	82,895,071,992	-	158,651,890,653	-
	114,984,307,402	**-**	**165,028,691,616**	**-**

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Aloland (1)	34,002,250,000	-	34,002,250,000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An (2)	30,741,479,000	-	30,741,479,000	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Bảo Tín	15,000,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	-	-	24,981,868,792	-
Trả trước khác	5,789,690,171	-	2,594,163,022	-
	85,533,419,171	**-**	**92,319,760,814**	**-**

(1) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng tổng thầu số 1506/2021/HĐKT/BN-CV ngày 15/06/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc và Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Aloland) về việc xây dựng dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

(2) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2021/HĐNT/BN-BALA ngày 25/03/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH BaLa Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An) về việc mua dây chuyền máy móc thiết bị sử dụng cho dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2,885,717	-	-	-
Tạm ứng	64,712,000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	-	27,000,000	-
Phải thu khác	66,820,417	-	128,891,638	-
	161,418,134	**-**	**155,891,638**	**-**
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	150,000,000	-	50,000,000	-
	150,000,000	**-**	**50,000,000**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17,276,566,552	-	6,671,182,186	-
Công cụ, dụng cụ	253,197,761	-	316,224,661	-
Thành phẩm	-	-	17,106,427	-
Hàng hoá	221,452,628,029	-	251,484,601,457	-
	238,982,392,342	**-**	**258,489,114,731**	**-**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Sửa chữa văn phòng	-	905,302,623
Xây dựng nhà máy Miền Trung	99,923,000	39,923,000
	99,923,000	**945,225,623**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	38,347,331,244	59,873,721,406	6,523,727,272	1,369,500,000	168,430,000	106,282,709,922
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24,921,681,623	-	-	-	-	24,921,681,623
Tăng khác	49,403,936,647	-	-	-	-	49,403,936,647
Thanh lý, nhượng bán [(1)]	(52,194,408,896)	-	-	-	-	(52,194,408,896)
Tại ngày 31/12/2023	**60,478,540,618**	**59,873,721,406**	**6,523,727,272**	**1,369,500,000**	**168,430,000**	**128,413,919,296**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	9,822,085,593	19,551,111,043	4,212,935,737	676,298,495	116,202,491	34,378,633,359
Trích khấu hao	1,558,481,691	3,586,243,094	709,764,865	217,391,081	15,784,921	6,087,665,652
Thanh lý, nhượng bán [(1)]	(2,790,472,249)	-	-	-	-	(2,790,472,249)
Tại ngày 31/12/2023	**8,590,095,035**	**23,137,354,137**	**4,922,700,602**	**893,689,576**	**131,987,412**	**37,675,826,762**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	28,525,245,651	40,322,610,363	2,310,791,535	693,201,505	52,227,509	71,904,076,563
Tại ngày 31/12/2023	**51,888,445,583**	**36,736,367,269**	**1,601,026,670**	**475,810,424**	**36,442,588**	**90,738,092,534**

[(1)] Trong kỳ, Đơn vị có thực hiện thanh lý TSCĐ là Nhà văn phòng và Nhà xưởng tại Lô A2 CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.111.749.837 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	990,000,000	990,000,000
Tại ngày 31/12/2023	**990,000,000**	**990,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	521,354,166	521,354,166
Trích khấu hao	247,500,000	247,500,000
Tại ngày 31/12/2023	**768,854,166**	**768,854,166**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	468,645,834	468,645,834
Tại ngày 31/12/2023	**221,145,834**	**221,145,834**

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	6,098,456,667	6,098,456,667
Tại ngày 31/12/2023	**6,098,456,667**	**6,098,456,667**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	1,094,720,070	1,094,720,070
Trích khấu hao	1,415,889,096	1,415,889,096
Tại ngày 31/12/2023	**2,510,609,166**	**2,510,609,166**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	5,003,736,597	5,003,736,597
Tại ngày 31/12/2023	**3,587,847,501**	**3,587,847,501**

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	363,726,449	279,915,848
	Chi phí bảo hiểm	167,785,639	55,668,290
	Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	3,083,196,189	4,230,352,876
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	673,933,983	117,124,227
		4,288,642,260	**4,683,061,241**
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	64,266,798	270,009,796
	Chi phí tiền thuê đất	14,549,567,138	14,235,236,918
	Chi phí trả trước dài hạn khác	41,224,157	129,998,824
		14,655,058,093	**14,635,245,538**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán ngắn hạn**				
	Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	5,655,737,243	5,655,737,243	28,294,539,550	28,294,539,550
	Công ty TNHH Libra Việt Nam	-	-	2,230,140,335	2,230,140,335
	Công ty Cổ Phần Xuân Xuân	2,457,856,000	2,457,856,000	-	-
	Các khoản phải trả khác	7,585,083,083	7,585,083,083	9,245,568,165	9,245,568,165
		15,698,676,326	**15,698,676,326**	**39,770,248,050**	**39,770,248,050**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**		
	Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (*)	43,000,000,000	35,000,000,000
	Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh	-	6,005,225,992
	Công ty CP ABG Việt Nam	-	36,937,609
	Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	-	10,800,000
	Phải thu khác	1,063,391,293	1,218,536,745
		44,063,391,293	**42,271,500,346**

(*) Đây mà khoản tiền mà Công ty trên trả trước 1 phần tiền, liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11,754,682,049	752,272,974	-	11,002,409,075
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13,408,768,665	12,399,060,711	13,534,897,088	-	12,272,932,288
Thuế Thu nhập cá nhân	-	536,477,175	133,829,509	565,195,099	-	105,111,585
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	66,461,726	66,461,726	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	-	**13,945,245,840**	**24,292,572,269**	**14,923,826,887**	**66,461,726**	**23,380,452,948**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**						
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	42,260,595,499	42,260,595,499	82,440,343,319	(108,488,946,201)	16,211,992,617	16,211,992,617
	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	20,993,112,245	20,993,112,245	62,120,264,288	(63,968,668,622)	19,144,707,911	19,144,707,911
	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	20,000,000,000	20,000,000,000	130,000,000,000	(100,000,000,000)	50,000,000,000	50,000,000,000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	99,980,460,036	99,980,460,036	237,413,501,376	(238,405,697,661)	98,988,263,751	98,988,263,751
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	61,683,708,000	61,683,708,000	193,464,325,200	(193,357,488,000)	61,790,545,200	61,790,545,200
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	40,000,000,000	-	40,000,000,000	40,000,000,000
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	40,275,000,000	(20,475,000,000)	19,800,000,000	19,800,000,000
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1,103,974,500	1,103,974,500	204,204,000	(1,103,974,500)	204,204,000	204,204,000
		246,021,850,280	**246,021,850,280**	**785,917,638,183**	**(725,799,774,984)**	**306,139,713,479**	**306,139,713,479**
b)	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**						
	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	291,400,000	291,400,000	-	(291,400,000)	-	-
	Ngân hàng TMCP Quân đội	748,570,500	748,570,500	-	(748,570,500)	-	-
	Nợ thuê tài chính dài hạn	391,325,000	391,325,000	-	(170,170,000)	221,155,000	221,155,000
		1,431,295,500	**1,431,295,500**	**-**	**(1,210,140,500)**	**221,155,000**	**221,155,000**
	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1,103,974,500	1,103,974,500	204,204,000	(1,103,974,500)	204,204,000	204,204,000
	Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**327,321,000**	**327,321,000**			**16,951,000**	**16,951,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2023	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	**Vay ngắn hạn**							
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**16,211,992,617**	**16,211,992,617**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 280/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 12/09/2022	45,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	16,211,992,617	16,211,992,617	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác
2	**Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam**					**19,144,707,911**	**19,144,707,911**	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022 và hợp đồng bổ sung số HN/2022/02/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023	70,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tối đa không quá 6 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	19,144,707,911	19,144,707,911	- Cầm cố bằng các hợp đồng tiền gửi - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuấn).
3	**Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh**					**50,000,000,000**	**50,000,000,000**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN123001244/2023-HĐCVHM/WBVN300 ngày 28/02/2023	50,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm từ bột mỳ và các sản phẩm bánh kẹo khác	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	50,000,000,000	50,000,000,000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn (ông Lê Đức Thuấn).
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					**98,988,263,751**	**98,988,263,751**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/4887990/HĐTD ngày 22 tháng 06 năm 2022	100,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân	Áp dụng từng lần giải ngân	98,988,263,751	98,988,263,751	Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi từ hoạt động SXKD bằng VNĐ và ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản của Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác.
5	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**					**61,790,545,200**	**61,790,545,200**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-BN ngày 23 tháng 06 năm 2022	62,000,000,000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	61,790,545,200	61,790,545,200	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuấn và bà Lê Thu Huyền. - Hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.

6	**Ngân hàng TMCP Quân Đội**					**40,000,000,000**	**40,000,000,000**	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 170435.23.056.1516289.TD ngày 02/11/2023	50,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo của khách hàng	Từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 23/10/2024	Theo từng giấy nhận nợ	40,000,000,000	40,000,000,000	- Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên thế chấp tại Thôn Vực, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. - Toàn bộ số tiền/ số dư và lãi phát sinh trên tài khoản ngân hàng số 0081101308006 mở tại Ngân hàng TMCP Quân Đội
7	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**					**19,800,000,000**	**19,800,000,000**	
	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200623-11366296-01-SME ngày 22/06/2023	50,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	19,800,000,000	19,800,000,000	- Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông.
	Tổng cộng vay ngắn hạn					**305,935,509,479**	**305,935,509,479**	
II	**Nợ thuê tài chính dài hạn**					**221,155,000**	**204,204,000**	
1	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**					**221,155,000**	**204,204,000**	
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	98,295,000	113,448,000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	122,860,000	90,756,000	Ký cược bảo đảm
	Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn					**221,155,000**	**204,204,000**	
	Tổng cộng vay					**306,156,664,479**	**306,139,713,479**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2022	199,999,890,000	79,813,400,000	1,698,273,899	84,143,969,056	365,655,532,955
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	55,579,991,319	55,579,991,319
Tăng khác	-	165,000,000	-	-	165,000,000
Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(9,999,994,500)	(9,999,994,500)
Tại ngày 31/12/2022	**199,999,890,000**	**79,978,400,000**	**1,698,273,899**	**129,723,965,875**	**411,400,529,774**
Tại ngày 01/01/2023	249,998,550,000	79,978,400,000	1,698,273,899	79,725,305,875	411,400,529,774
Lãi trong kỳ này	-	-	-	44,835,145,121	44,835,145,121
Tại ngày 31/12/2023	**249,998,550,000**	**79,978,400,000**	**1,698,273,899**	**124,560,450,996**	**456,235,674,895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Công ty CP Á Long	0.00%	620,000	0.00%	620,000
Ông Lê Đức Thuấn	36.06%	90,157,350,000	36.06%	90,157,350,000
Các cổ đông khác	63.94%	159,840,580,000	63.94%	159,840,580,000
	100%	**249,998,550,000**	**100%**	**249,998,550,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249,998,550,000	249,998,550,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*249,998,550,000*	*199,999,890,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*49,998,660,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*249,998,550,000*	*249,998,550,000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,999,855	24,999,855
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24,999,855	24,999,855
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,999,855*	*24,999,855*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,999,855	24,999,855
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24,999,855*	*24,999,855*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	1,698,273,899
	1,698,273,899	**1,698,273,899**

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	52,282,291,532	49,074,950,683
Doanh thu bán hàng hóa	344,671,131,687	156,189,726,845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1,747,376,199
	396,953,423,219	**207,012,053,727**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	215,460,043	-
Hàng bán bị trả lại	4,228,830,709	2,449,286,679
	4,444,290,752	**2,449,286,679**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	50,936,891,592	44,451,540,598
Giá vốn của hàng hóa đã bán	304,740,946,851	130,541,989,047
	355,677,838,443	**174,993,529,645**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	103,831,062	44,392,873
	103,831,062	**44,392,873**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,214,518,248	3,493,611,837
	4,214,518,248	**3,493,611,837**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	5,365,487
Chi phí nhân công	2,865,399,988	2,299,285,735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263,476,840	263,476,841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,897,103,336	8,493,607,610
Chi phí khác bằng tiền	-	19,010,081
	11,025,980,164	**11,080,745,754**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	89,439,126	178,128,853
Chi phí nhân công	1,395,701,033	782,120,884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524,076,396	807,134,797
Thuế, phí, lệ phí	316,050,243	64,924,347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,317,303,367	1,682,035,171
Chi phí khác bằng tiền	114,000,000	(62,094,398)
	3,756,570,165	**3,452,249,654**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,066,378,408	10,757,199,495
Các khoản điều chỉnh tăng	(1,402,720,899)	830,917,194
- *Chi phí không hợp lệ*	*1,289,786,181*	*830,917,194*
- *Chi phí lãi vay bị loại do GD liên kết*	*(2,692,507,080)*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	*17,356,164,589*	11,588,116,689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3,471,232,918**	**2,317,623,337**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,222,569,118	42,416,883,958
Chi phí nhân công	6,055,102,255	435,205,223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,913,025,910	2,184,847,747
Chi phí thuế và lệ phí	316,050,243	110,278,792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,711,688,104	10,882,542,724
Chi phí khác bằng tiền	445,117,419	(1,715,798,136)
	39,663,553,049	**54,313,960,308**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61,606,037,971	-	6,518,420,029	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115,295,725,536	-	165,234,583,254	-
Đầu tư ngắn hạn	24,628,273,973	-	23,362,000,000	-
	201,530,037,480	**-**	**195,115,003,283**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	306,156,664,479	246,349,171,280
Phải trả người bán, phải trả khác	15,698,676,326	39,982,775,408
	321,855,340,805	**286,331,946,688**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61,606,037,971	-	-	61,606,037,971
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115,145,725,536	150,000,000	-	115,295,725,536
Đầu tư ngắn hạn	24,628,273,973	-	-	24,628,273,973
	201,380,037,480	**150,000,000**	**-**	**201,530,037,480**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,518,420,029	-	-	6,518,420,029
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165,184,583,254	50,000,000	-	165,234,583,254
Đầu tư ngắn hạn	23,362,000,000	-	-	23,362,000,000
	195,065,003,283	**50,000,000**	**-**	**195,115,003,283**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	306,139,713,479	16,951,000	-	306,156,664,479
Phải trả người bán, phải trả khác	15,698,676,326	-	-	15,698,676,326
	321,838,389,805	**16,951,000**	**-**	**321,855,340,805**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	246,021,850,280	327,321,000	-	246,349,171,280
Phải trả người bán, phải trả khác	39,982,775,408	-	-	39,982,775,408
	286,004,625,688	**327,321,000**	**-**	**286,331,946,688**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,282,291,532	340,226,840,935	-	392,509,132,467	-	392,509,132,467
Chi phí bộ phận trực tiếp	50,936,891,592	304,740,946,851	-	355,677,838,443	-	355,677,838,443
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1,345,399,940**	**35,485,894,084**	**-**	**36,831,294,024**	**-**	**36,831,294,024**
Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	24,921,681,623	-	24,921,681,623
Tài sản bộ phận trực tiếp	119,231,006,416	330,102,628,029	-	449,333,634,445	-	449,333,634,445
Tài sản không phân bổ	-	-	-	398,019,385,496	-	398,019,385,496
Tổng tài sản	**119,231,006,416**	**330,102,628,029**	**-**	**847,353,019,941**	**-**	**847,353,019,941**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	391,117,345,046	-	391,117,345,046
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**391,117,345,046**	**-**	**391,117,345,046**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng Quý 4 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 4 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 do Công ty lập.

Lại Thị Thu Hà	**Nguyễn Duy Quyết**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024